CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Licogi 14

Ngày 31/12/2025	28,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-9.1%	**-**	**-7.7%**

DT thuần
Q4/25
46.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 44.9| 4117%
YoY: ▼25.5| -35.7%

LN thuần
Q4/25
1.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▼7.66| -81.3%
YoY: ▼1.02| -36.7%

LN sau thuế
Q4/25
1.12
tỷ VNĐ
QoQ: ▼6.37| -85.1%
YoY: ▲ 0.01| 0.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
30.9%
YoY: +/-▲ 11.7%

ROE
2025
5.1%
YoY: +/-▲ 1.1%

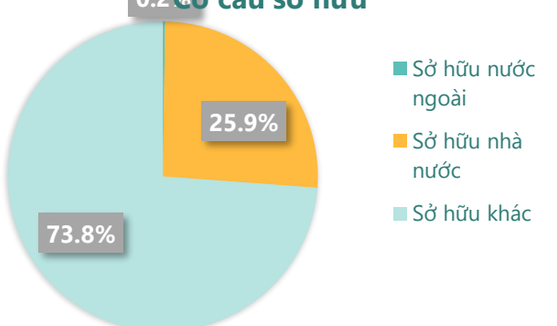
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	22,400 - 45,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	889
Số lượng CPLH (CP)	30,859,315
KLGD BQ 20 phiên (CP)	60,270
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	1.95
EPS	717
P/E	40.2

DT thuần
2025
94.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.3| -30.4%

LN thuần
2025
28.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.20| 33.9%

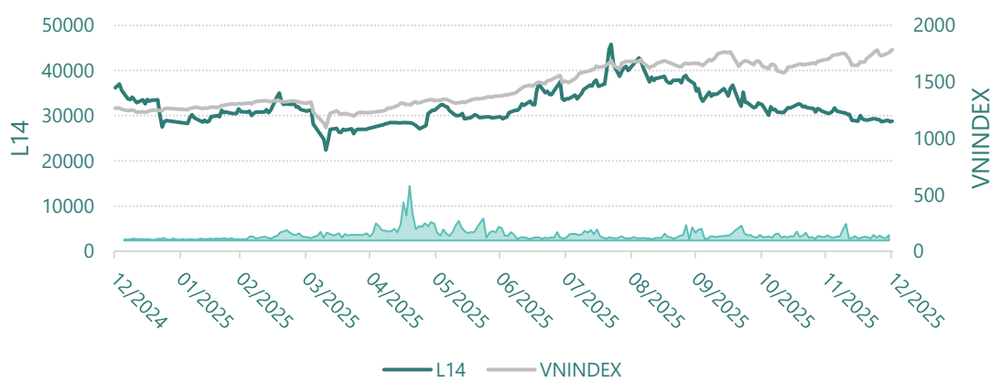
LN sau thuế
2025
22.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4.90| 28.9%

Cơ cấu sở hữu

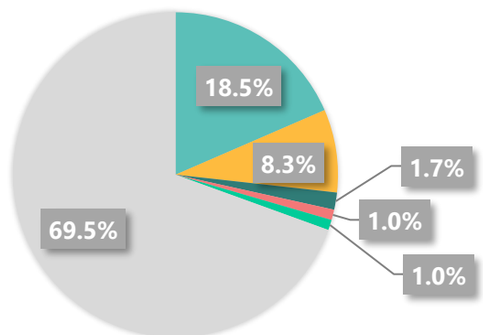


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

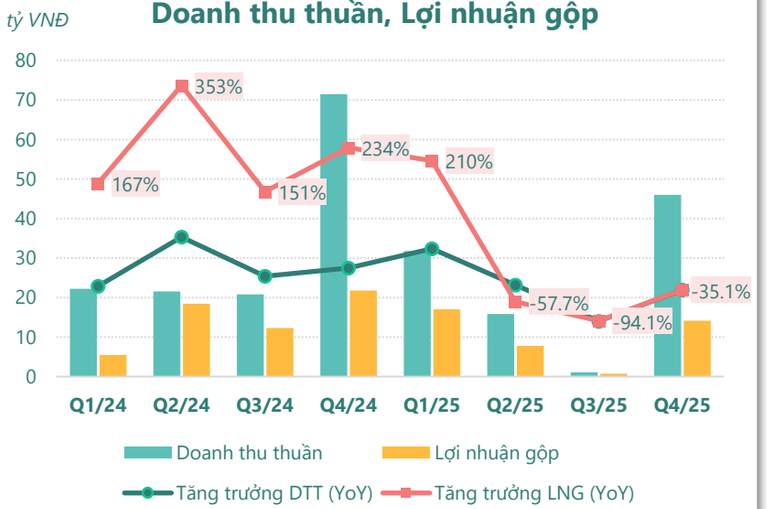


- Tổng Công ty Licogi - CTCP
- Phạm Gia Lý (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Thúy Ngư
- Phạm Hùng Sơn
- Phạm Hùng Cường (Thành viên HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

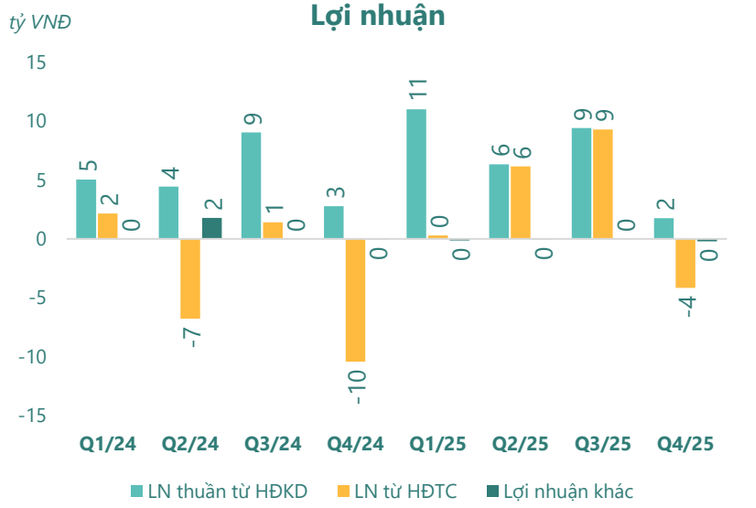
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



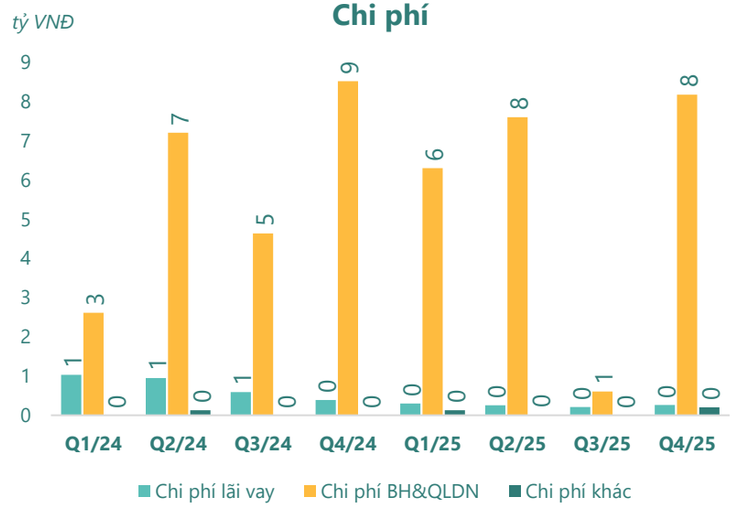
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



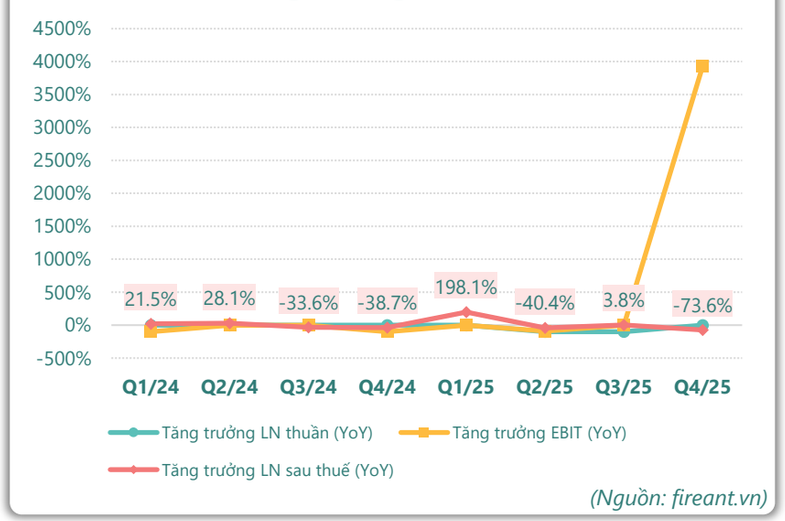
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



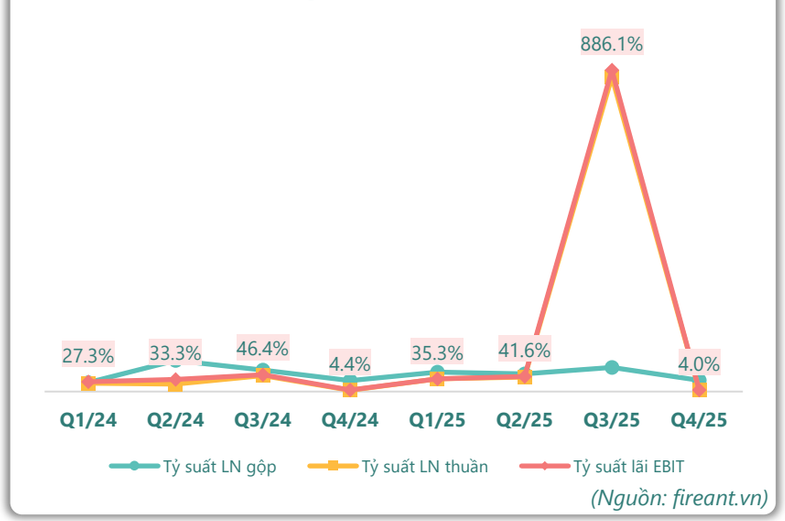
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



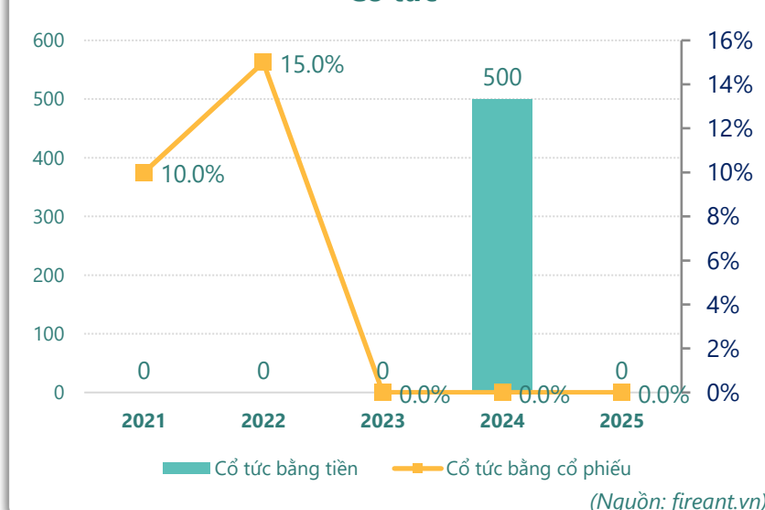
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

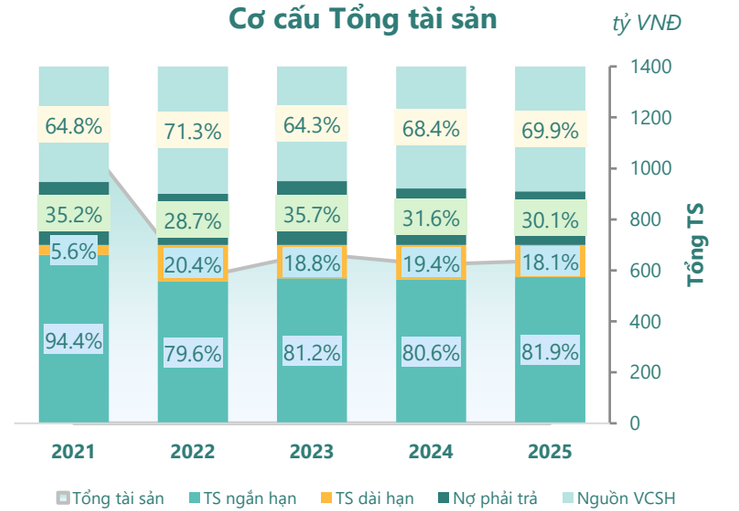
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

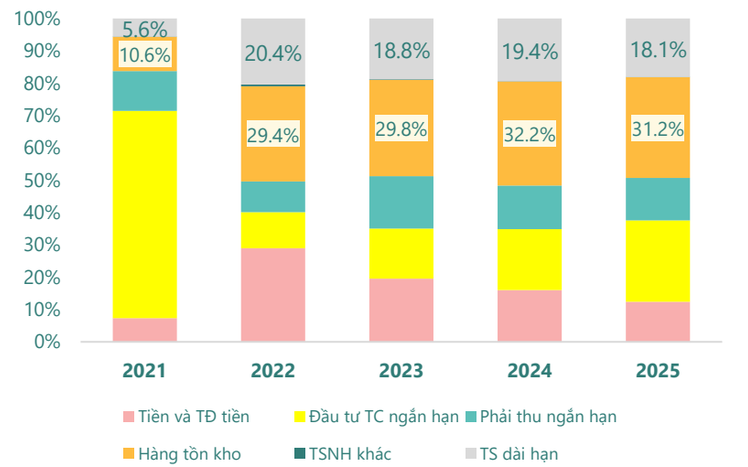
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



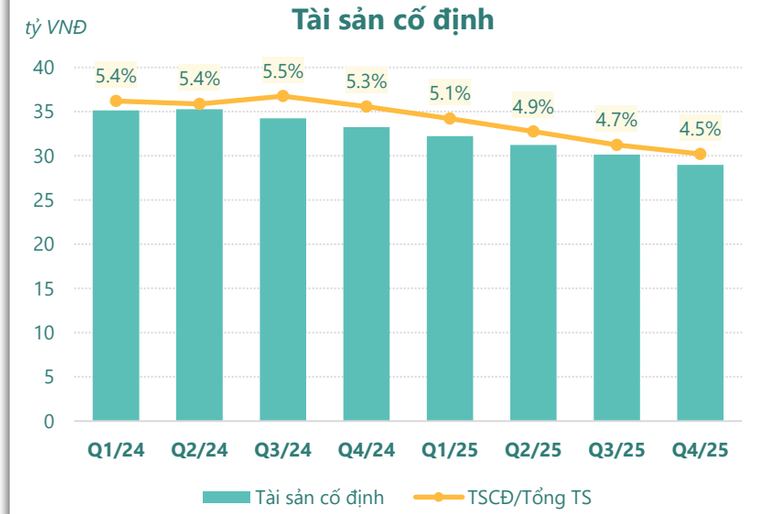
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



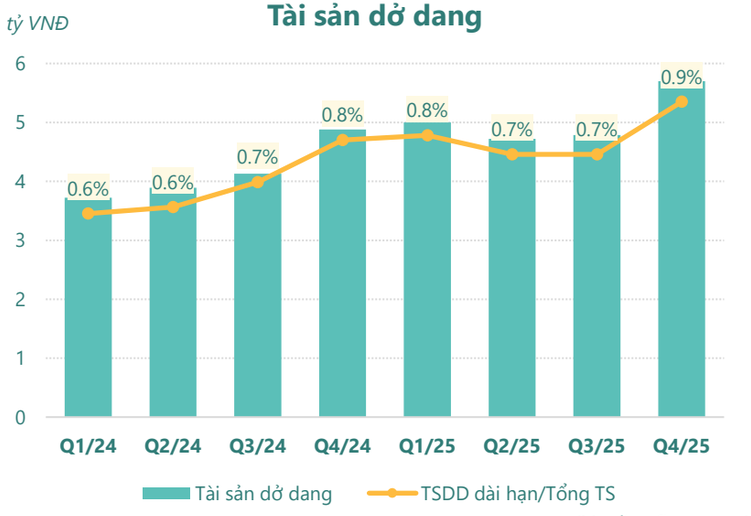
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



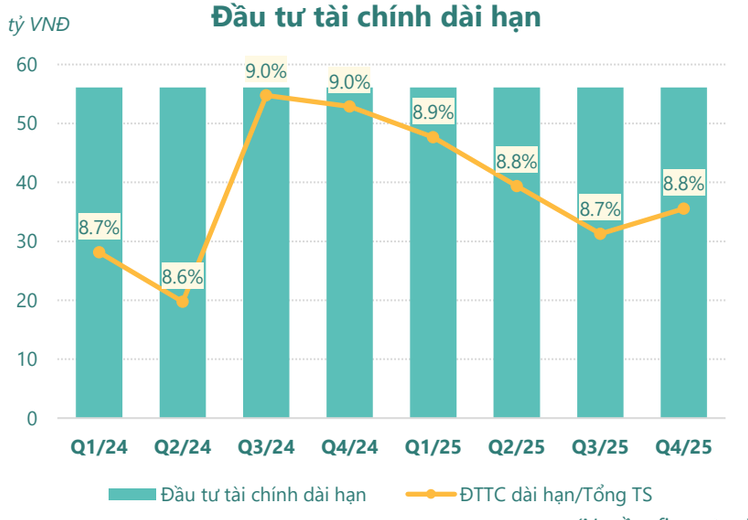
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



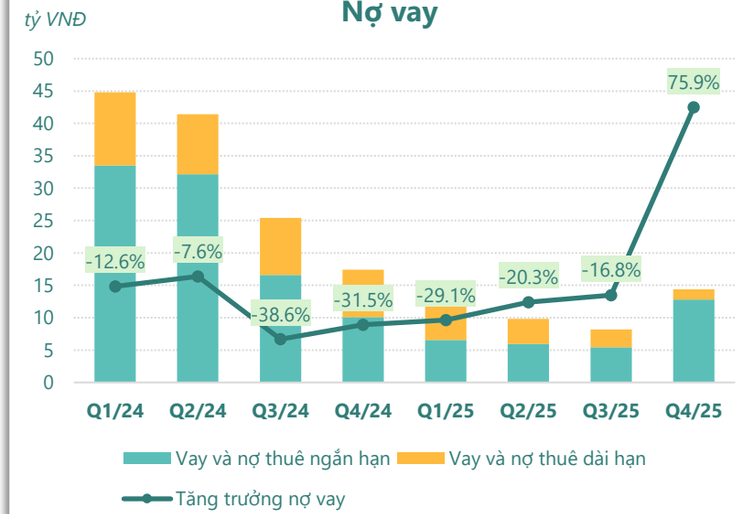
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

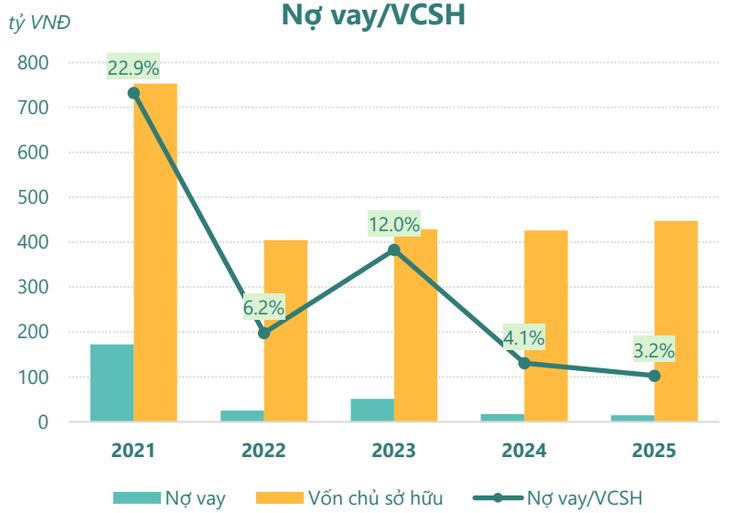
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

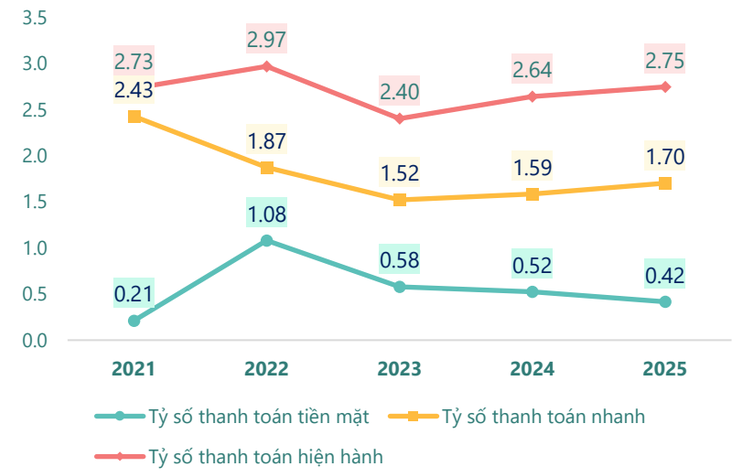
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



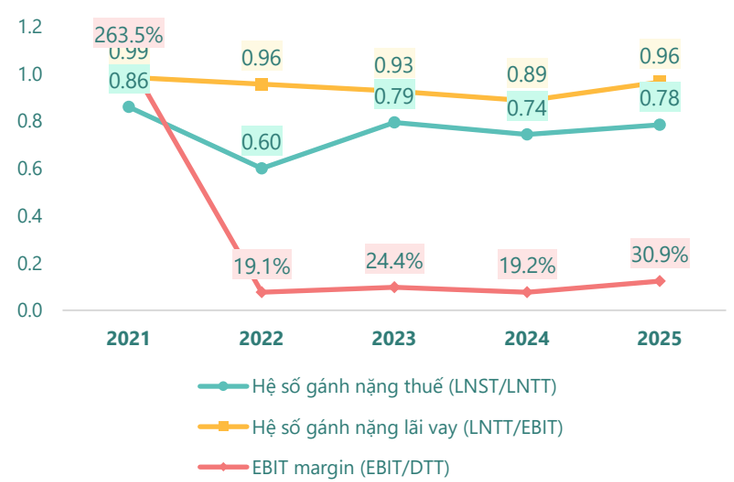
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



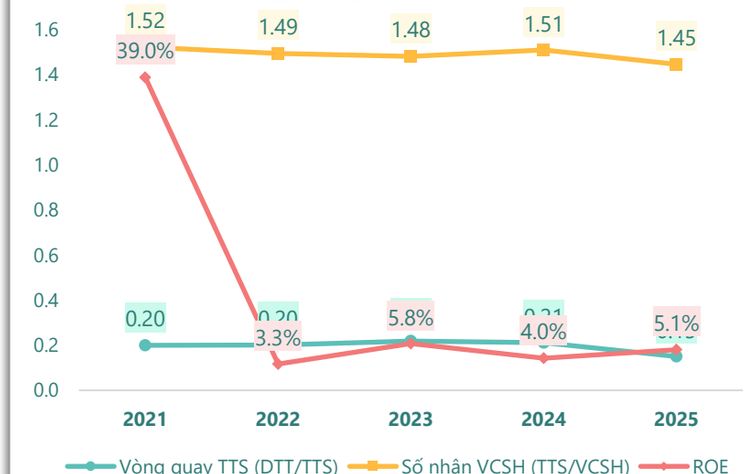
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



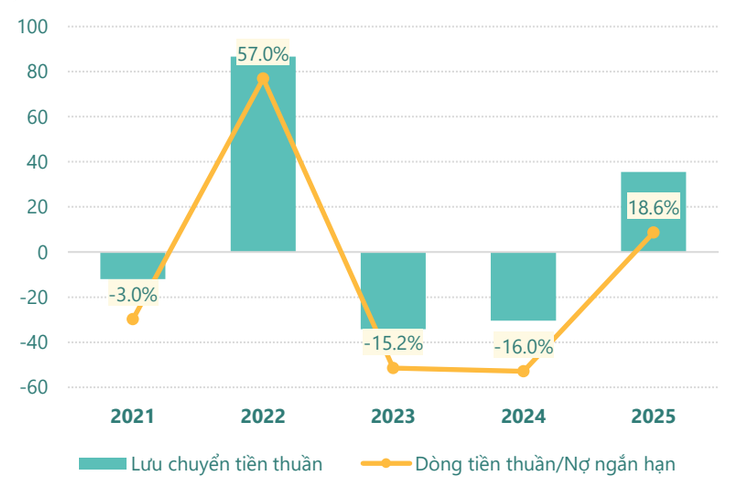
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**46.0**	**71.5**	**-35.7%**	**94.7**	**136**	**-30.4%**
Giá vốn hàng bán	31.9	49.8	-36.0%	55.0	78.1	-29.5%
Lợi nhuận gộp	14.1	21.7	-35.0%	39.7	58.0	-31.6%
Doanh thu HĐTC	3.00	2.31	29.9%	10.8	13.3	-18.4%
Chi phí TC	7.17	12.7	-43.6%	-0.74	26.9	-103%
Chi phí lãi vay	0.26	0.39	-33.1%	1.02	2.97	-65.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	5.75	6.27	-8.3%	16.1	15.2	6.0%
Chi phí QLDN	**2.43**	**2.25**	**7.8%**	**6.62**	**7.83**	**-15.4%**
LN thuần từ HĐKD	1.76	2.78	-36.7%	28.5	21.3	33.9%
Lợi nhuận khác	**-0.20**	**-0.01**	**-1921%**	**-0.34**	**1.77**	**-119%**
LN trước thuế	1.56	2.77	-43.8%	28.2	23.1	22.1%
Lợi nhuận sau thuế	**1.12**	**1.11**	**0.7%**	**22.1**	**17.2**	**28.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.12**	**1.11**	**0.7%**	**22.1**	**17.2**	**28.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-25.6	25.8	13.3	-4.76	-10.2	8.92
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.49	4.54	21.7	-25.5	32.7	6.82
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.4	-11.4	-2.14	-2.50	-1.71	-1.16
Tiền đầu kỳ	111	80.8	43.7	76.5	43.8	64.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-30.6**	**18.9**	**32.8**	**-32.8**	**20.8**	**14.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	80.8	99.7	76.5	43.8	64.6	79.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**639**	**623**	**2.6%**
Tài sản ngắn hạn	524	502	4.3%
Tiền và tương đương tiền	79.2	99.7	-20.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	161	118	37.0%
Phải thu ngắn hạn	83.6	83.7	-0.1%
Hàng tồn kho	199	201	-0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.40	0.08	384%
Tài sản dài hạn	**116**	**121**	**-4.4%**
Phải thu dài hạn	0.91	0.91	0.0%
Tài sản cố định	29.0	33.2	-12.8%
Bất động sản đầu tư	23.8	24.5	-2.7%
Tài sản dở dang	5.70	4.88	16.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	56.1	56.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.26**	**1.55**	**-82.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	197	-2.5%
Nợ ngắn hạn	**191**	**190**	**0.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.8	10.3	24.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	10.3	17.6	-41.2%
Nợ dài hạn	1.60	7.12	-77.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.60	7.12	-77.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**447**	**426**	**5.0%**
Vốn chủ sở hữu	**447**	**426**	**5.0%**
Vốn điều lệ	309	309	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)